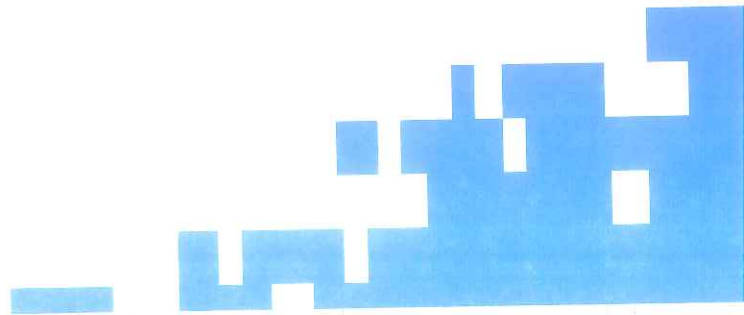


**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN  
TÀI NGOẠI THƯƠNG VÀ  
CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026



**MỤC LỤC**

**Trang**

|                                                          |              |
|----------------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                     | <b>1 - 2</b> |
| <b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b> | <b>3 - 4</b> |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>       |              |
| Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất                     | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất            | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                      | 8 - 9        |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất               | 10 - 46      |

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u>                                            |
|------------------------|-----------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Giang  | Chủ tịch                                                  |
| Ông Trần Công Thành    | Thành viên                                                |
| Ông Vũ Chinh           | Thành viên không chuyên trách                             |
| Ông Lê Duy Hiệp        | Thành viên không chuyên trách                             |
| Ông Nguyễn Bích Lân    | Thành viên không chuyên trách                             |
| Ông Nguyễn Công Bằng   | Thành viên không chuyên trách                             |
| Ông Hà Minh Huân       | Thành viên không chuyên trách                             |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc      | Cố vấn quản trị                                           |
| Bà Lưu Thị Huyền Trang | Phụ trách quản trị (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2026)   |
| Ông Lý Việt An         | Phụ trách quản trị (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 04 năm 2026) |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| <u>Tên</u>             | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi | Trưởng ban     |
| Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên     |
| Ông Lê Hồng Quang      | Thành viên     |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Tên</u>          | <u>Chức vụ</u>    |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trần Công Thành | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Đại Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Trọng Bắc   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tăng Anh Quốc   | Phó Tổng Giám đốc |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026



**Trần Công Thành**  
Người đại diện theo pháp luật

Số: 34/2026/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:**           **Các cổ đông**  
                         **Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
                         **Các thành viên Ban Tổng Giám đốc**  
                         **CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương và công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC****Trịnh Thanh Thanh****Phó Tổng giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
2820-2025-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam***TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2026*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM   | Tại ngày 30/06/2026    | Tại ngày 01/01/2026    |
|----------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |      | <b>544.059.112.103</b> | <b>522.694.394.202</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | 5.1  | <b>66.048.247.052</b>  | <b>131.635.425.696</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |      | 29.012.582.252         | 54.874.890.596         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |      | 37.035.664.800         | 76.760.535.100         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |      | <b>132.172.421.147</b> | <b>95.189.655.799</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn  | 123        | 5.2  | 132.172.421.147        | 95.189.655.799         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |      | <b>344.377.516.723</b> | <b>294.887.318.161</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 5.3  | 311.136.980.365        | 277.475.421.806        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 5.4  | 40.157.449.080         | 22.994.436.095         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 135        | 5.5  | 3.304.961.776          | 4.580.759.110          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 136        | 5.6  | (10.221.874.498)       | (10.163.298.850)       |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>160</b> |      | <b>1.460.927.181</b>   | <b>981.994.546</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn              | 161        | 5.9  | 1.431.909.107          | 764.742.410            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 162        |      | 1.268.453              | 187.019.574            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 163        | 5.11 | 27.749.621             | 30.232.562             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |      | <b>175.871.073.447</b> | <b>177.028.133.917</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |      | <b>22.196.160.289</b>  | <b>21.985.204.429</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.7  | 21.164.882.146         | 20.927.768.164         |
| Nguyên giá                                   | 222        |      | 110.465.851.298        | 108.591.251.298        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |      | (89.300.969.152)       | (87.663.483.134)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.8  | 1.031.278.143          | 1.057.436.265          |
| Nguyên giá                                   | 228        |      | 3.701.073.186          | 3.701.073.186          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |      | (2.669.795.043)        | (2.643.636.921)        |
| <b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>260</b> | 5.2  | <b>152.741.167.306</b> | <b>153.464.410.831</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 262        |      | 128.295.927.306        | 129.019.170.831        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 263        |      | 23.445.240.000         | 23.445.240.000         |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn   | 265        |      | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>             | <b>270</b> |      | <b>933.745.852</b>     | <b>1.578.518.657</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn               | 271        | 5.9  | 933.745.852            | 1.578.518.657          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>   | <b>280</b> |      | <b>719.930.185.550</b> | <b>699.722.528.119</b> |

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | TM     | Tại ngày<br>30/06/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|----------------------------------------------|------------|--------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |        | <b>474.288.964.539</b> | <b>465.448.686.640</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |        | <b>474.288.964.539</b> | <b>462.572.336.640</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 5.10   | 113.454.218.782        | 138.323.680.121        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        | 5.12   | 4.237.717.971          | 7.432.826.594          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 314        | 5.11   | 3.489.269.100          | 4.091.398.811          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 315        | 5.13   | 16.068.124.784         | 21.272.637.730         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 316        | 5.14   | 28.590.893.899         | 21.516.567.866         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 320        | 5.15   | 1.821.834.535          | 1.255.831.217          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 321        | 5.16   | 306.626.905.468        | 268.679.394.301        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |        | -                      | <b>2.876.350.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                     | 338        |        | -                      | 2.876.350.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> | 5.17   | <b>245.641.221.011</b> | <b>234.273.841.479</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |        | 166.994.970.000        | 166.994.970.000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |        | 166.994.970.000        | 166.994.970.000        |
| 2. Thặng dư vốn                              | 412        |        | 57.826.051.991         | 57.826.051.991         |
| 3. Cổ phiếu mua lại của chính mình           | 415        |        | (817.208.082)          | (817.208.082)          |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |        | 9.400.293.842          | 9.400.293.842          |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu             | 419        | 5.17.5 | 12.000.000.000         | 12.000.000.000         |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         | 420        | 5.17.5 | 237.113.260            | (11.130.266.272)       |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước      | 420a       |        | (11.130.266.272)       | (28.613.644.599)       |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |        | 11.367.379.532         | 17.483.378.327         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |        | <b>719.930.185.550</b> | <b>699.722.528.119</b> |

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Hương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Công Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | TM     | Kỳ này          | Kỳ trước        |
|----------------------------------------------------|-------|--------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1    | 759.967.259.412 | 751.224.929.246 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |        | 759.967.259.412 | 751.224.929.246 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2    | 722.417.767.889 | 717.126.177.393 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |        | 37.549.491.523  | 34.098.751.853  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 22    | 6.3    | 4.770.803.245   | 5.310.710.142   |
| 6. Chi phí tài chính                               | 23    | 6.4    | 10.350.382.750  | 9.123.447.229   |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 24    |        | 10.055.064.973  | 8.497.476.754   |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.5    | 16.355.367.121  | 16.870.393.999  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết         | 27    |        | (723.243.525)   | (6.932.225.738) |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |        | 14.891.301.372  | 6.483.395.029   |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    |        | 51.336.740      | 650.399.192     |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    |        | 50.019.376      | 14.679.011      |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |        | 1.317.364       | 635.720.181     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |        | 14.892.618.736  | 7.119.115.210   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.7    | 3.005.239.189   | 3.034.317.456   |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |        | 11.887.379.547  | 4.084.797.754   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |        | 11.887.379.547  | 4.084.797.754   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | 5.17.3 | 683             | 225             |
| 18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | 5.17.4 | 683             | 225             |

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Thị Hương Lan



Đỗ Thị Thu Hiền



Trần Công Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | TM   | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------|------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |      |                  |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    |      | 14.892.618.736   | 7.119.115.210    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |       |      |                  |                  |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 6.6  | 1.663.644.140    | 1.919.107.463    |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 6.6  | 58.575.648       | 840.519.729      |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | 6.3  | (535.930.894)    | (1.957.097.667)  |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    |      | (2.742.217.179)  | 4.799.718.244    |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 6.4  | 10.055.064.973   | 8.497.476.754    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                         | 08    |      | 23.391.755.424   | 21.218.839.733   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |      | (49.085.410.448) | (33.877.330.122) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |      | (28.463.430.657) | 2.701.596.264    |
| Tăng giảm chi phí chờ phân bổ                                                                  | 12    |      | (22.393.892)     | (129.864.522)    |
| Chi phí lãi vay đã trả                                                                         | 14    |      | (10.055.064.973) | (8.497.476.754)  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | 6.11 | (3.711.093.286)  | (4.186.946.354)  |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |      | (520.000.015)    | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    |      | (68.465.637.847) | (22.771.181.755) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |      |                  |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |      | (1.874.600.000)  | (126.590.000)    |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22    |      | -                | 433.352.694      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                    | 23    |      | (52.500.000.000) | (8.500.000.000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    |      | 16.000.000.000   | -                |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    |      | 3.092.195.356    | 1.733.793.530    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    |      | (35.282.404.644) | (6.459.443.776)  |

(Xem trang tiếp theo)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | TM         | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |            |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                             | 33        | 7.1        | 484.845.536.318         | 503.574.348.006        |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        | 7.2        | (446.898.025.151)       | (483.711.317.736)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> |            | <b>37.947.511.167</b>   | <b>19.863.030.270</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b><br><b>(50 = 20+30+40)</b>   |           |            |                         |                        |
|                                                                   | <b>50</b> |            | <b>(65.800.531.324)</b> | <b>(9.367.595.261)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                  | 60        |            | 131.635.425.696         | 182.208.793.408        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           | 61        |            | 213.352.680             | 1.971.910.460          |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b><br><b>(70 = 50+60+61)</b> | <b>70</b> | <b>5.1</b> | <b>66.048.247.052</b>   | <b>174.813.108.607</b> |

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Hương Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Thu Hiền

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Công Thành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (dưới đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "công ty mẹ") trước đây là chi nhánh Hà Nội của Công ty Giao nhận Kho vận Ngoại thương Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2002, Chi nhánh được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103002086 ngày 07 tháng 04 năm 2003 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 01 năm 2025 để thay đổi địa chỉ Công ty.

Ngày 07 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Quyết định số 38/2009/GCNCP-TTLK ngày 07 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Ngày 10 tháng 08 năm 2009, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 42/GCN-SGDHN ngày 10 tháng 08 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Cổ đông và vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, được chi tiết như sau:

| Nhà đầu tư                                                    | Quốc gia/<br>Quốc tịch | Tại ngày 30/06/2026    |              | Tại ngày 01/01/2026    |              |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
|                                                               |                        | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) | Giá trị<br>(VND)       | Tỷ lệ<br>(%) |
| Công ty Cổ phần<br>Vinafreight                                | Việt Nam               | 41.537.040.000         | 24,87        | 41.537.040.000         | 24,87        |
| Công ty Cổ phần<br>Transimex                                  | Việt Nam               | 37.501.700.000         | 22,46        | 37.403.700.000         | 22,40        |
| Công ty Cổ phần VNT<br>Holdings                               | Việt Nam               | 27.780.000.000         | 16,64        | 27.780.000.000         | 16,64        |
| Lionas Fund Co., Ltd                                          | Nhật Bản               | 17.136.000.000         | 10,26        | 17.136.000.000         | 10,26        |
| Công ty Cổ phần Giao<br>nhận Kho vận Ngoại<br>thương Việt Nam | Việt Nam               | 12.623.100.000         | 7,56         | 12.623.100.000         | 7,56         |
| Các đối tượng khác                                            |                        | 30.417.130.000         | 18,21        | 30.515.130.000         | 18,27        |
| <b>Cộng</b>                                                   |                        | <b>166.994.970.000</b> | <b>100</b>   | <b>166.994.970.000</b> | <b>100</b>   |

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

| <b>Tên</b>                | <b>Ngành nghề hoạt động chính</b> | <b>Địa chỉ</b>                                                                               |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Hải Phòng       | Giao nhận, vận tải                | Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.                        |
| Chi nhánh Bắc Ninh        | Giao nhận, vận tải                | Tầng 4, Tòa nhà Dương Tuấn, Đường Lê Thái Tổ, phường Võ Cường, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.      |
| Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | Giao nhận, vận tải                | Tầng 5 Khu C Tòa nhà Waseco, Số 10 Phở Quang, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. |

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Giao nhận, tiếp vận.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Kinh doanh các dịch vụ về giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Môi giới thuê và cho thuê tàu cho các chủ hàng và chủ tàu trong và ngoài nước;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận và vận tải nước ngoài;
- Đại lý tàu biển;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đa phương thức;
- Dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu (thủ tục hải quan, tái chế, bao bì, kiểm kiện hàng hoá xuất nhập khẩu).

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**1.5. Công ty con được hợp nhất**

Là Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Hà Thành với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 100%. Trụ sở của công ty con được đặt tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

**1.6. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Là Công ty Cổ phần Cảng Mipec với tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích là 26,66%. Trụ sở của công ty liên kết được đặt tại Bán đảo Đình Vũ - Khu KT Đình Vũ Cát Hải, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

**1.7. Số lượng lao động**

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2026 là 332 (01/01/2026 là: 340).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Kể từ năm tài chính 2026, Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và và quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1. Các ước tính kế toán và xét đoán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các xét đoán, ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản mục tiềm tàng tại ngày lập báo cáo, cũng như số liệu doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định này được đánh giá thường xuyên và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác được xem là hợp lý. Tuy nhiên, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

**4.2. Tỷ giá hối đoái áp dụng**

Tỷ giá giao dịch thực tế được áp dụng là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá giao dịch thực tế theo từng ngân hàng;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá giao dịch thực tế theo từng ngân hàng;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá giao dịch thực tế theo từng ngân hàng.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### **4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **4.4. Đầu tư tài chính**

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### ***Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tập đoàn có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*****Đầu tư vào đơn vị khác***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác******Đối với các khoản đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư khác được tính dựa trên giá trị hợp lý nếu giá trị hợp lý được xác định một cách đáng tin cậy. Nếu không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**4.5. Nợ phải thu*****Nguyên tắc ghi nhận***

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại ngày báo cáo, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

***Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi******Nợ phải thu thông thường*****Thời gian quá hạn****Tỷ lệ trích lập**

|                             |      |
|-----------------------------|------|
| ▪ Từ 6 tháng đến dưới 1 năm | 30%  |
| ▪ Từ 1 năm đến dưới 2 năm   | 50%  |
| ▪ Từ 2 năm đến dưới 3 năm   | 70%  |
| ▪ Từ 3 năm trở lên          | 100% |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

### 4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### *Phương pháp khấu hao*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  |             |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 24 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 03 - 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 - 05 năm |
| ▪ Khác                           | 04 năm      |

### 4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu*

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

#### *Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị sau ban đầu*

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

#### *Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình*

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội trong 20 năm.

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Quyền sử dụng đất tại phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng có thời hạn trong 50 năm và quyền sử dụng đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam có thời hạn lâu dài.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

#### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích từ 03 đến 06 năm.

#### **4.8. Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí quà tặng, phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa nền bãi, nhà kho .... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### **4.9. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### **4.10. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

#### **4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Thặng dư vốn***

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa giá trị thu được từ các giao dịch về công cụ vốn và giá trị ghi nhận của vốn góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận và trình bày trong vốn chủ sở hữu theo bản chất của từng giao dịch. Các chi phí tăng thêm phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành công cụ vốn được ghi giảm vốn chủ sở hữu; trường hợp giao dịch không hoàn thành, các chi phí liên quan được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Cổ phiếu mua lại của chính mình***

Cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin... và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

### ***Quý dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ Công ty.

### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **4.12. Doanh thu và thu nhập khác**

### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận theo giá trị tương ứng mà Tập đoàn dự kiến được quyền nhận từ việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng. Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng và khách hàng đã nhận được quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tập đoàn hoàn thành nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được ghi nhận theo mức độ hoàn thành nghĩa vụ thực hiện tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### ***Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết***

Kết quả kinh doanh của công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên kết.

## **4.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá trị ghi sổ của dịch vụ đã được bán hoặc chuyển giao cho khách hàng trong kỳ, cùng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu tương ứng.

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu và trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **4.14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các chi phí và khoản lỗ phát sinh từ các hoạt động tài chính của Tập đoàn như chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

### **4.15. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành và hoạt động chung của Tập đoàn (chi phí lương nhân viên, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài ...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản điều chỉnh làm giảm chi phí được ghi nhận theo bản chất của giao dịch trong kỳ.

### **4.16. Thuế**

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Cước vận chuyển quốc tế: 0%
- Hàng hoá: 10%;
- Phí dịch vụ chứng từ và các dịch vụ khác: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

### **4.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh đối với ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Số lượng cổ phiếu sử dụng để tính toán không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có).

**4.19. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày phù hợp với cơ cấu quản lý và hệ thống báo cáo nội bộ của Tập đoàn. Bộ phận hoạt động là một hợp phần của Tập đoàn có thông tin tài chính riêng biệt và được Ban điều hành thường xuyên xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động cũng như đưa ra các quyết định phân bổ nguồn lực.

**4.20. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các tổ chức hoặc cá nhân có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, hoặc chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Tập đoàn. Các bên liên quan cũng bao gồm các thành viên Ban quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình gần gũi của các cá nhân này và các tổ chức có liên quan theo quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành.

**4.21. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | Tại ngày<br>30/06/2026<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2026<br>VND |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                   | 412.196.977                   | 457.270.937                   |
| Tiền gửi không kỳ hạn      | 28.600.385.275                | 54.417.619.659                |
| Các khoản tương đương tiền | 37.035.664.800                | 76.760.535.100                |
| <b>Cộng</b>                | <b>66.048.247.052</b>         | <b>131.635.425.696</b>        |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

Chi tiết số dư tiền không kỳ hạn như sau:

|                                                                    | Tại ngày<br>30/06/2026<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2026<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân       | 4.611.673.501                 | 14.248.738.005                |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội | 4.394.032.659                 | 310.784.437                   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hải Phòng                | 4.281.641.421                 | 4.422.056.318                 |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng Central         | 3.972.309.251                 | 2.616.801.961                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – CN Ba Đình    | 2.806.262.353                 | 1.730.444.521                 |
| Các ngân hàng khác                                                 | 8.534.466.090                 | 31.088.794.417                |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>28.600.385.275</b>         | <b>54.417.619.659</b>         |

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn với lãi suất từ 0% đến 4,75%/năm được dùng để đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.16, được chi tiết như sau:

|                                                              | Tại ngày<br>30/06/2026<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2026<br>VND |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân | 31.273.832.800                | 51.013.376.100                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng           | 4.000.000.000                 | 14.000.000.000                |
| Các ngân hàng khác                                           | 1.761.832.000                 | 11.747.159.000                |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>37.035.664.800</b>         | <b>76.760.535.100</b>         |

(Xem trang tiếp theo)

## 5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Tại ngày 30/06/2026

| Tại ngày 30/06/2026                                                                                      |                        |                        |                  | Tại ngày 01/01/2026    |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------|------------------------|------------------------|
| VND                                                                                                      |                        |                        |                  | VND                    |                        |
|                                                                                                          | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi |
| Ngắn hạn:                                                                                                |                        |                        |                  |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(a)</sup>                                                                        | 130.300.100.000        | 130.300.100.000        | -                | 93.690.600.000         | 93.690.600.000         |
| Lãi tiền gửi dự thu                                                                                      | 1.872.321.147          | 1.872.321.147          | -                | 1.499.055.799          | 1.499.055.799          |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>132.172.421.147</b> | <b>132.172.421.147</b> | <b>-</b>         | <b>95.189.655.799</b>  | <b>95.189.655.799</b>  |
| Dài hạn:                                                                                                 |                        |                        |                  |                        |                        |
| Trái phiếu <sup>(b)</sup>                                                                                | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          | -                | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| (a) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng, lãi suất từ 0% đến 7,5%/năm, được chi tiết như sau: |                        |                        |                  |                        |                        |
|                                                                                                          |                        |                        |                  | Tại ngày<br>30/06/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|                                                                                                          |                        |                        |                  | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân                                             |                        |                        |                  | 23.800.000.000         | 3.800.000.000          |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng                                                       |                        |                        |                  | 21.000.000.000         | 13.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai                                                       |                        |                        |                  | 18.500.000.000         | 26.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long                                                  |                        |                        |                  | 18.148.000.000         | 18.038.500.000         |
| Ngân hàng TTMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Ba Đình                                                       |                        |                        |                  | 14.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Các ngân hàng khác                                                                                       |                        |                        |                  | 34.852.100.000         | 22.852.100.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                              | <b>130.300.100.000</b> |                        |                  | <b>130.300.100.000</b> | <b>93.690.600.000</b>  |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền là 106.948.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.16.

(b) Trái phiếu được phát hành bởi Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 8,4%/năm và kỳ hạn 07 năm.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tại ngày 30/06/2026 |                                         | Tại ngày 01/01/2026 |                                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | VND                 |                                         | VND                 |                                         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá gốc             | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc             | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 310.765.050.000     | 128.295.927.306                         | 310.765.050.000     | 129.019.170.831                         |
| Khoản đầu tư này chiếm 26,66% vốn góp của Công ty Cổ phần Cảng Mipec, tương ứng với số lượng cổ phiếu Tập đoàn đang nắm giữ là 29.825.800 cổ phiếu. Trong đó, 10.000.000 cổ phiếu đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 5.16. Công ty Cổ phần Cảng Mipec hoạt động trong lĩnh vực khai thác cảng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường biển. |                     |                                         |                     |                                         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn được chi tiết như sau:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                     |                                         |                     |                                         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tại ngày 30/06/2026 |                                         | Tại ngày 01/01/2026 |                                         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | VND                 |                                         | VND                 |                                         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá gốc             | Giá trị hợp lý                          | Giá gốc             | Giá trị hợp lý                          |
| Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam <sup>(a)</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2.260.000.000       | (*)                                     | 2.260.000.000       | (*)                                     |
| Công ty CP Dịch vụ Logistics Thăng Long <sup>(b)</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 21.185.240.000      | (*)                                     | 21.185.240.000      | (*)                                     |
| Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 23.445.240.000      | -                                       | 23.445.240.000      | -                                       |

(\*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(a) Khoản đầu tư này chiếm 10% vốn góp của Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam. Công ty TNHH Mitsui Soko Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan vận tải.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 9,18% vốn góp của Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long. Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

**5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                                               | Tại ngày 30/06/2026    |                         | Tại ngày 01/01/2026    |                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                               | VND                    |                         | VND                    |                         |
|                                                                                               | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ         | Giá trị dự phòng        |
| Phải thu khách hàng là các bên liên quan                                                      | -                      | -                       | 10.647.734             | -                       |
| Phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng, bao gồm: |                        |                         |                        |                         |
| Công ty TNHH SJ Logistics Việt Nam                                                            | 39.402.861.611         | -                       | 74.811.098.971         | -                       |
| Các khoản còn lại                                                                             | 271.734.118.754        | (10.221.874.498)        | 202.653.675.101        | (10.163.298.850)        |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>311.136.980.365</b> | <b>(10.221.874.498)</b> | <b>277.475.421.806</b> | <b>(10.163.298.850)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                                                                   | <b>Tại ngày<br/>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2026<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn, bao gồm: |                                        |                                        |
| Chengzhi Industrial Co., Ltd                                                                      | 13.787.434.060                         | 13.192.000.000                         |
| Sento Pte. Ltd (*)                                                                                | 22.719.558.584                         | 3.400.014.412                          |
| Các khoản còn lại                                                                                 | 3.650.456.436                          | 6.402.421.683                          |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>40.157.449.080</b>                  | <b>22.994.436.095</b>                  |

(\*) Đây là khoản ứng trước tiền hàng theo các Hợp đồng số Hợp đồng số SENTO-HANO-190 tại ngày 17 tháng 06 năm 2025 và phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 10 năm 2025 cho nhà cung cấp Sento Pte Ltd.

**5.5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                               | <b>Tại ngày 30/06/2026<br/>VND</b> |                         | <b>Tại ngày 01/01/2026<br/>VND</b> |                         |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|                               | <b>Giá trị ghi sổ</b>              | <b>Giá trị dự phòng</b> | <b>Giá trị ghi sổ</b>              | <b>Giá trị dự phòng</b> |
| Ký quỹ cho bên liên quan      |                                    |                         |                                    |                         |
| – Xem thêm Mục 8.3            | 2.000.000                          | -                       | 52.000.000                         | -                       |
| Ký quỹ cho các đối tượng khác | 1.848.785.003                      | -                       | 3.512.291.100                      | -                       |
| Tạm ứng cho nhân viên         | 1.076.912.773                      | -                       | 687.675.378                        | -                       |
| Phải thu khác                 | 377.264.000                        | -                       | 328.792.632                        | -                       |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.304.961.776</b>               | <b>-</b>                | <b>4.580.759.110</b>               | <b>-</b>                |

**5.6. Nợ xấu**

|                                                                                                    | <b>Tại ngày 30/06/2026<br/>VND</b> |                               | <b>Tại ngày 01/01/2026<br/>VND</b> |                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                    | <b>Giá gốc</b>                     | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> | <b>Giá gốc</b>                     | <b>Giá trị có thể thu hồi</b> |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 11.339.205.956                     | 1.117.331.458                 | 11.330.338.907                     | 1.167.040.057                 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

|                        | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01        | 10.163.298.850        | 10.743.812.471        |
| Trích lập trong kỳ     | 304.368.583           | 1.527.390.161         |
| Hoàn nhập trong kỳ     | (245.792.935)         | (686.870.432)         |
| Xóa nợ                 | -                     | (17.712.518)          |
| <b>Số dư tại 30/06</b> | <b>10.221.874.498</b> | <b>11.566.619.682</b> |

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên các bằng chứng hiện có tại ngày báo cáo gồm:

- Tuổi nợ của từng khoản phải thu;
- Khả năng thu hồi thực tế;
- Thông tin tài chính của khách hàng.

Việc hoàn nhập dự phòng trong kỳ phát sinh do thực tế đã thu hồi được tiền.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo đối tượng được chi tiết như sau:

|                                                                       | Tại ngày 30/06/2026   |                        |                           |     | Tại ngày 01/01/2026   |                        |                                  |     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------|-----|-----------------------|------------------------|----------------------------------|-----|
|                                                                       | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn         | VND | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn                | VND |
| Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn, bao gồm: |                       |                        |                           |     |                       |                        |                                  |     |
| Công ty TNHH TM Đầu tư Nhật Phương                                    | 5.300.180.797         | -                      | Trên 03 năm               |     | 5.300.180.797         | -                      | Trên 03 năm                      |     |
| Công ty TNHH DV TM Chuyển phát nhanh Đa Phương                        | 1.121.245.983         | -                      | Trên 03 năm<br>Từ 6 tháng |     | 1.121.245.983         | 19.908.222             | Từ 2 năm đến 3 năm<br>Từ 6 tháng |     |
| Các khoản còn lại                                                     | 4.917.779.176         | 1.117.331.458          | đến trên 3 năm            |     | 4.908.912.127         | 1.147.131.835          | đến trên 3 năm                   |     |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>11.339.205.956</b> | <b>1.117.331.458</b>   |                           |     | <b>11.330.338.907</b> | <b>1.167.040.057</b>   |                                  |     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 02 Bích Cầu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                            | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | TSCĐ hữu<br>hình khác<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá:                |                                  |                             |                               |                                     |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2026        | 53.154.918.868                   | 9.797.865.111               | 44.033.944.773                | 749.052.546                         | 855.470.000                  | 108.591.251.298        |
| Mua trong kỳ               | -                                | 51.120.000                  | 1.823.480.000                 | -                                   | -                            | 1.874.600.000          |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> | <b>53.154.918.868</b>            | <b>9.848.985.111</b>        | <b>45.857.424.773</b>         | <b>749.052.546</b>                  | <b>855.470.000</b>           | <b>110.465.851.298</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế:    |                                  |                             |                               |                                     |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2026        | 34.103.676.318                   | 9.439.401.469               | 42.522.396.661                | 742.538.686                         | 855.470.000                  | 87.663.483.134         |
| Khấu hao trong kỳ          | 1.279.670.250                    | 121.123.052                 | 231.109.380                   | 5.583.336                           | -                            | 1.637.486.018          |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> | <b>35.383.346.568</b>            | <b>9.560.524.521</b>        | <b>42.753.506.041</b>         | <b>748.122.022</b>                  | <b>855.470.000</b>           | <b>89.300.969.152</b>  |
| Giá trị còn lại:           |                                  |                             |                               |                                     |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2026        | 19.051.242.550                   | 358.463.642                 | 1.511.548.112                 | 6.513.860                           | -                            | 20.927.768.164         |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> | <b>17.771.572.300</b>            | <b>288.460.590</b>          | <b>3.103.918.732</b>          | <b>930.524</b>                      | <b>-</b>                     | <b>21.164.882.146</b>  |

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình là 1.809.803.900 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm Mục 5.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.225.975.409 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

|                                    | <b>Nguyên giá<br/>VND</b> | <b>Hao mòn lũy<br/>kế<br/>VND</b> | <b>Giá trị còn lại<br/>VND</b> | <b>Thời gian<br/>sử dụng<br/>còn lại</b> |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------|
| <b>Nhà xưởng, vật kiến trúc:</b>   |                           |                                   |                                |                                          |
| Công trình bãi đậu<br>xe Container | 27.110.552.285            | 16.897.172.938                    | 10.213.379.347                 | 05 năm                                   |
| Kho ngoại quan tại<br>CN Hải Phòng | 8.611.166.749             | 5.383.136.565                     | 3.228.030.184                  | 08 năm                                   |
| Các tài sản còn lại                | 17.433.199.834            | 13.103.037.065                    | 4.330.162.769                  | 02 – 10 năm                              |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>         | <b>53.154.918.868</b>     | <b>35.383.346.568</b>             | <b>17.771.572.300</b>          |                                          |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các nhóm tài sản cố định hữu hình còn lại không có tài sản nào có giá trị chiếm từ 10% tổng tài sản cố định hữu hình trở lên.

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                                | <b>Quyền sử dụng<br/>đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>  |
|--------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>             |                                      |                                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2026            | 2.642.410.677                        | 1.058.662.509                        | 3.701.073.186        |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>     | <b>2.642.410.677</b>                 | <b>1.058.662.509</b>                 | <b>3.701.073.186</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                                      |                                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2026            | 1.655.619.573                        | 988.017.348                          | 2.643.636.921        |
| Khấu hao trong kỳ              | 8.158.122                            | 18.000.000                           | 26.158.122           |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>     | <b>1.663.777.695</b>                 | <b>1.006.017.348</b>                 | <b>2.669.795.043</b> |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                                      |                                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2026            | 986.791.104                          | 70.645.161                           | 1.057.436.265        |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b>     | <b>978.632.982</b>                   | <b>52.645.161</b>                    | <b>1.031.278.143</b> |

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 599.572.764 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.382.213.578 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.9. Chi phí chờ phân bổ**

|                            | <b>Tại ngày<br/>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2026<br/>VND</b> |
|----------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Ngắn hạn:                  |                                        |                                        |
| Chi phí quà tặng           | 558.900.000                            | -                                      |
| Phí bảo hiểm               | 227.109.438                            | 135.495.233                            |
| Chi phí sửa chữa nhà kho   | 181.970.500                            | 454.926.250                            |
| Các khoản khác             | 463.929.169                            | 174.320.927                            |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.431.909.107</b>                   | <b>764.742.410</b>                     |
| Dài hạn:                   |                                        |                                        |
| Chi phí sửa nền bãi        | 387.042.293                            | 851.493.029                            |
| Chi phí sửa chữa văn phòng | 363.777.914                            | 531.675.410                            |
| Các khoản khác             | 182.925.645                            | 195.350.218                            |
| <b>Cộng</b>                | <b>933.745.852</b>                     | <b>1.578.518.657</b>                   |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                                                                                           | Tại ngày 30/06/2026 |                       | Tại ngày 01/01/2026 |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|                                                                                                           | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                                           |                     | VND                   |                     | VND                   |
| Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn, bao gồm:                |                     |                       |                     |                       |
|                                                                                                           |                     |                       |                     |                       |
| Regional Container Lines Public Company Limited<br>Văn phòng bán vé hãng hàng không Korean tại TP. Hà Nội | 23.725.163.059      | 23.725.163.059        | 35.751.013.215      | 35.751.013.215        |
|                                                                                                           | 14.724.988.837      | 14.724.988.837        | 10.047.213.661      | 10.047.213.661        |
| Các khoản còn lại                                                                                         | 75.004.066.886      | 75.004.066.886        | 92.525.453.245      | 92.525.453.245        |
| Cộng                                                                                                      | 113.454.218.782     | 113.454.218.782       | 138.323.680.121     | 138.323.680.121       |

5.11. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

|                             | Tại ngày 30/06/2026 |               | Trong kỳ       |                | Tại ngày 01/01/2026 |               |
|-----------------------------|---------------------|---------------|----------------|----------------|---------------------|---------------|
|                             | Phải thu            | Phải nộp      | Đã nộp         | Phải nộp       | Phải thu            | Phải nộp      |
|                             |                     |               |                |                |                     | VND           |
| Thuế giá trị gia tăng       | -                   | 588.749.690   | 4.566.268.391  | 4.180.890.077  | -                   | 974.128.004   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 1.456.790.162 | 3.711.093.286  | 3.005.239.189  | -                   | 2.162.644.259 |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 27.749.621          | 1.443.729.248 | 4.619.193.365  | 5.104.393.156  | 23.846.712          | 954.626.548   |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                   | -             | 265.519.330    | 265.519.330    | -                   | -             |
| Các loại thuế khác          | -                   | -             | 277.324.726    | 283.710.576    | 6.385.850           | -             |
| Cộng                        | 27.749.621          | 3.489.269.100 | 13.439.399.098 | 12.839.752.328 | 30.232.562          | 4.091.398.811 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                                                                               | <b>Tại ngày<br/>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước, bao gồm: |                                        |                                        |
| Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt Tân An                                                            | 3.500.000.000                          | 7.410.833.047                          |
| Các khoản còn lại                                                                             | 737.717.971                            | 21.993.547                             |
| <b>Cộng</b>                                                                                   | <b>4.237.717.971</b>                   | <b>7.432.826.594</b>                   |

**5.13. Phải trả người lao động**

Là quỹ tiền lương và thưởng phải trả cho nhân viên tại ngày 30/06/2026.

**5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                                 | <b>Tại ngày<br/>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Trích trước cước vận chuyển và phí làm chứng từ | 28.476.013.725                         | 21.421.101.443                         |
| Các khoản trích trước khác                      | 114.880.174                            | 95.466.423                             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>28.590.893.899</b>                  | <b>21.516.567.866</b>                  |

**5.15. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                   | <b>Tại ngày<br/>30/06/2026<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2026<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 1.566.718.009                          | 890.368.009                            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 255.116.526                            | 365.463.208                            |
| <b>Cộng</b>                       | <b>1.821.834.535</b>                   | <b>1.255.831.217</b>                   |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

5.16. Vay ngắn hạn

|                                                                    | Tại ngày 30/06/2026 |                       | Trong kỳ        |                 | Tại ngày 01/01/2026 |                       |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------------|
|                                                                    | VND                 |                       | VND             |                 | VND                 |                       |
|                                                                    | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ | Tăng            | Giảm            | Giá trị             | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn                                                       | 306.626.905.468     | 306.626.905.468       | 484.845.536.318 | 446.898.025.151 | 268.679.394.301     | 268.679.394.301       |
| Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:                      |                     |                       |                 |                 |                     |                       |
|                                                                    | Tại ngày 30/06/2026 |                       | Trong kỳ        |                 | Tại ngày 01/01/2026 |                       |
|                                                                    | VND                 |                       | VND             |                 | VND                 |                       |
|                                                                    | Giá trị             | Tăng                  | Giảm            | Giá trị         | Giá trị             | Giá trị               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân       | 148.392.610.835     | 230.016.605.414       | 160.697.751.358 | 79.073.756.779  |                     |                       |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Nam Thăng Long            | 69.969.476.473      | 96.772.046.655        | 93.030.783.976  | 66.228.213.794  |                     |                       |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai                 | 41.991.630.568      | 53.357.944.309        | 56.716.853.632  | 45.350.539.891  |                     |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội               | 23.001.493.683      | 32.432.588.254        | 29.513.434.077  | 20.082.339.506  |                     |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình                  | 19.606.732.753      | 32.068.483.928        | 24.240.201.757  | 11.778.450.582  |                     |                       |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng                 | 3.664.961.156       | 40.197.867.758        | 59.398.797.647  | 22.865.891.045  |                     |                       |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Hải Phòng                             | -                   | -                     | 15.124.923.475  | 15.124.923.475  |                     |                       |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Hà Nội | -                   | -                     | 8.175.279.229   | 8.175.279.229   |                     |                       |
| Cộng                                                               | 306.626.905.468     | 484.845.536.318       | 446.898.025.151 | 268.679.394.301 |                     |                       |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thanh Xuân:

Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 05 - 06 tháng

Lãi suất: 5,3% - 8,5%/năm

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo:

- Các tài khoản tiền gửi số 802222564996, 802222565014, 802222565005, 802222481855, kỳ hạn từ 06 tháng với tổng giá trị là 22.300.000.000 VND;
  - Các tài khoản tiền gửi số 802220000386, 802220000359, 802220000377, 802220000368, 814004107739, 819004409396, 818004590885, 817004691100, 815004781494, 813005009766, 811008005536, 818010823312, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 1.189.300 USD (tương đương 31.273.832.800 VND);
  - Tài sản cố định là một số phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 1.809.803.900 VND – Xem thêm Mục 5.7;
  - Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại Số 208 đường Chùa Vẽ, phường Đồng Hải, thành phố Hải Phòng có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026 là 599.572.764 VND – Xem thêm Mục 5.8;
  - Tất cả các quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Tập đoàn đối với các tài sản là 10.000.000 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/ cổ phiếu) của Công ty Cổ phần Cảng Miproc do Tập đoàn nắm giữ, và toàn bộ các quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu này theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025 – Xem thêm Mục 5.2;
  - Quyền hưởng các khoản lợi, lợi tức, lợi ích thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của Quyền sử dụng đất, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 227/HĐTD-STNMT-CCQLĐ ký ngày 08/05/2018 giữa Công ty và UBND Thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2025/7770185/HĐBĐ ngày 24/06/2025.
- Các bảo lãnh khác: Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số GI21BA2067, GI23B50087, GI24B16876, GI24BF9647, GI24BF9698, GI25B19384, GI25B19413, GI25B87417, GI25BA5061, GI25BB2486, GI26B01245, GI26B56692 với tổng giá trị là 39.200.250.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Nam Thăng Long:

Hạn mức vay: 70.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 05 tháng

Lãi suất: 5,8% - 8,1%/năm

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo:

- Tài khoản tiền gửi số 216000233934, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 500.000 USD (tương đương 13.148.000.000 VND);
- Tài khoản tiền gửi số 213000404778, kỳ hạn 01 tháng với tổng giá trị là 67.000 USD (tương đương 1.761.832.000 VND);
- Tài khoản tiền gửi số 219000364277, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 5.000.000.000 VND;
- Các tài khoản tiền gửi số 219000521383, 210000473946, 219000483879 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng, có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng, với tổng giá trị là 9.000.000.000 VND.

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội:

Hạn mức vay: 30.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 06 tháng

Lãi suất: 6,0% - 8,3%/năm

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo:

- Các tài khoản tiền gửi số 001044565514, 001046990493, 001058334136, kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị 10.500.000.000 VND. Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số IGT2327562 với tổng giá trị là 5.700.000.000 VND.

- Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – CN Hải Phòng:

Hạn mức vay: 23.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 03 tháng

Lãi suất: 5,2% - 7%/năm

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Tài sản đảm bảo:

- Tài khoản tiền gửi số 703003958743, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị 13.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hoàng Mai:

|                    |                                                                                                                                                                                                                                 |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức vay:       | 90.000.000.000 VND                                                                                                                                                                                                              |
| Thời hạn vay:      | 05 tháng                                                                                                                                                                                                                        |
| Lãi suất:          | 5,3% - 8,0%/năm                                                                                                                                                                                                                 |
| Mục đích vay:      | Bổ sung vốn lưu động                                                                                                                                                                                                            |
| Tài sản đảm bảo:   | Các tài khoản tiền gửi số 217000468052, 218000468340, 210000468578, 215000468982, 216000468981, 213000469189, 219000360204, 218000484388, 214000489495 và 215000425910, kỳ hạn 12 tháng với tổng giá trị là 18.500.000.000 VND. |
| Các bảo lãnh khác: | Ngân hàng cam kết giải ngân để thanh toán cho một số nhà cung cấp theo các thư bảo lãnh số 0136BG2400368, 0136BG2401153, 0136BG2501725 với tổng giá trị là 2.950.000.000 VND.                                                   |

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình:

|                  |                                                                                                                                                                         |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hạn mức vay:     | 50.000.000.000 VND                                                                                                                                                      |
| Thời hạn vay:    | 04 tháng                                                                                                                                                                |
| Lãi suất:        | 7,2% - 8,1%/năm                                                                                                                                                         |
| Mục đích vay:    | Bổ sung vốn lưu động                                                                                                                                                    |
| Tài sản đảm bảo: | Các tài khoản tiền gửi số 001063290389, 001063290451, 001063390808 và 001063391007, 001066322425, 001066106055, kỳ hạn 06 tháng với tổng giá trị là 14.000.000.000 VND. |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                  | Vốn chủ sở hữu             |                  |                                     |                                       |                                       | Cộng VND        |
|----------------------------------|----------------------------|------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-----------------|
|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn VND | Cổ phiếu mua lại của chính mình VND | Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |                 |
| Tại ngày 01/01/2025              | 166.994.970.000            | 57.826.051.991   | (817.208.082)                       | 21.400.293.842                        | (28.613.644.599)                      | 216.790.463.152 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm trước  | -                          | -                | -                                   | -                                     | 4.084.797.754                         | 4.084.797.754   |
| Tại ngày 30/06/2025              | 166.994.970.000            | 57.826.051.991   | (817.208.082)                       | 21.400.293.842                        | (24.528.846.845)                      | 220.875.260.906 |
| Lãi trong 6 tháng cuối năm trước | -                          | -                | -                                   | -                                     | 14.631.913.917                        | 14.631.913.917  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                          | -                | -                                   | -                                     | (1.233.333.344)                       | (1.233.333.344) |
| Tại ngày 01/01/2026              | 166.994.970.000            | 57.826.051.991   | (817.208.082)                       | 21.400.293.842                        | (11.130.266.272)                      | 234.273.841.479 |
| Lãi trong 6 tháng đầu năm nay    | -                          | -                | -                                   | -                                     | 11.887.379.547                        | 11.887.379.547  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi   | -                          | -                | -                                   | -                                     | (520.000.015)                         | (520.000.015)   |
| Tại ngày 30/06/2026              | 166.994.970.000            | 57.826.051.991   | (817.208.082)                       | 21.400.293.842                        | 237.113.260                           | 245.641.221.011 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****5.17.2. Cổ phiếu**

|                                                         | <b>Tại ngày<br/>30/06/2026</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2026</b> |
|---------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành           | 16.699.497                     | 16.699.497                     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng        | 16.699.497                     | 16.699.497                     |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 55.400                         | 55.400                         |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành               | 16.644.097                     | 16.644.097                     |

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**5.17.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                               | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ           | 11.887.379.547        | 4.084.797.754           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | (520.000.015)         | (338.888.895)           |
| Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 11.367.379.532        | 3.745.908.859           |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 16.644.097            | 16.644.097              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>               | <b>683</b>            | <b>225</b>              |

**5.17.4. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                               | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ           | 11.887.379.547        | 4.084.797.754           |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | (520.000.015)         | (338.888.895)           |
| Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu        | 11.367.379.532        | 3.745.908.859           |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 16.644.097            | 16.644.097              |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>             | <b>683</b>            | <b>225</b>              |

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm nay được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ ĐHCĐ-VNT ngày 07 tháng 04 năm 2026.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.17.5. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                            | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn chủ<br>sở hữu |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|
|                            | VND                      | VND                                 |
| Tại ngày 01/01/2026        | 9.400.293.842            | 12.000.000.000                      |
| Trích trong kỳ             | -                        | -                                   |
| Chi trong kỳ               | -                        | -                                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2026</b> | <b>9.400.293.842</b>     | <b>12.000.000.000</b>               |

**5.18. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

|                           | Tại ngày<br>30/06/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại:</b> |                        |                        |
| USD                       | 2.319.204,25           | 3.044.693,65           |
| JPY                       | 33.000,00              | 33.000,00              |
| EUR                       | 385,16                 | 1.589,61               |
| SGD                       | 680,86                 | 680,86                 |

|                                                | Tại ngày 30/06/2026 |                      | Tại ngày 01/01/2026 |                      |
|------------------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|                                                | Nguyên<br>tệ        | VND                  | Nguyên<br>tệ        | VND                  |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý (*):</b>                |                     |                      |                     |                      |
| Công ty TNHH MTV Chế tạo và Đóng tàu Hải Phòng | -                   | 1.115.620.730        | -                   | 1.115.620.730        |
| Các khách hàng khác                            | -                   | 434.094.033          | -                   | 434.094.033          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>-</b>            | <b>1.549.714.763</b> | <b>-</b>            | <b>1.549.714.763</b> |

(\*) Nguyên nhân xóa nợ do các khoản nợ đã quá hạn và không thể thu hồi được.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                            | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Cước vận chuyển hàng không | 379.865.586.535        | 372.611.956.436        |
| Cước vận chuyển đường biển | 276.239.074.725        | 267.177.415.235        |
| Doanh thu dịch vụ khác     | 103.862.598.152        | 111.435.557.575        |
| <b>Cộng</b>                | <b>759.967.259.412</b> | <b>751.224.929.246</b> |

Trong đó doanh thu cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8.3

191.318.011

157.541.167

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                           | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân công         | 42.793.720.842         | 34.108.155.617          |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 130.095.815            | 86.768.195              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.323.855.653          | 1.583.797.648           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 667.138.796.815        | 671.272.580.141         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 11.031.298.764         | 10.074.875.792          |
| <b>Cộng</b>               | <b>722.417.767.889</b> | <b>717.126.177.393</b>  |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                       | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền | 901.910.700           | -                       |
| Lãi tiền gửi                          | 2.576.162.187         | 1.714.472.134           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | 756.799.464           | 1.639.140.341           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | 535.930.894           | 1.957.097.667           |
| <b>Cộng</b>                           | <b>4.770.803.245</b>  | <b>5.310.710.142</b>    |

**6.4. Chi phí tài chính**

|                                   | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí đi vay                    | 10.055.064.973        | 8.497.476.754           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 295.317.777           | 625.970.475             |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.350.382.750</b> | <b>9.123.447.229</b>    |

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                    | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí lương nhân viên quản lý                    | 10.478.921.368        | 9.917.696.241           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                          | 32.122.461            | 41.915.792              |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                              | 339.788.487           | 335.309.815             |
| Thuế, phí và lệ phí                                | 265.519.330           | 18.019.180              |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 58.575.648            | 840.519.729             |
| Chi phí khác                                       | 5.180.439.827         | 5.716.933.242           |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>16.355.367.121</b> | <b>16.870.393.999</b>   |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                                    | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Chi phí nhân công                                  | 53.272.642.210         | 44.025.851.858          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                              | 1.663.644.140          | 1.919.107.463           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 667.566.534.421        | 671.419.283.308         |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 58.575.648             | 840.519.729             |
| Chi phí khác                                       | 16.211.738.591         | 15.791.809.034          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>738.773.135.010</b> | <b>733.996.571.392</b>  |

**6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

|                                             | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ       | 14.892.618.736        | 7.119.115.210           |
| Cộng: Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất BCTC | 723.243.525           | 6.917.074.220           |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng             | 312.244.379           | 1.135.397.852           |
| Trừ: Cổ tức, lợi nhuận được chia            | (901.910.700)         | -                       |
| Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh  | 15.026.195.940        | 15.171.587.282          |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành               | 20%                   | 20%                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          | <b>3.005.239.189</b>  | <b>3.034.317.456</b>    |

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí hoặc thu nhập khi tính thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

|                                             | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 484.845.536.318       | 503.574.348.006         |

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

|                                              | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | (446.898.025.151)     | (483.711.317.736)       |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng trọng yếu bởi yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ, do đó kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ phản ánh tương đối đầy đủ xu hướng hoạt động của cả năm tài chính.

**8.2. Ước tính kế toán, ảnh hưởng của các thay đổi ước tính kế toán đã được ghi nhận trong các kỳ trước**

Tập đoàn xác định rằng không có thay đổi nào trong các ước tính kế toán từ các kỳ trước có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiện tại.

**8.3. Thông tin về các bên liên quan****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- |                                                                                              |                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Vinafreight                                                               | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 2. Công ty Cổ phần Transimex                                                                 | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 3. Công ty Cổ phần Cảng Mipec                                                                | Công ty liên kết                |
| 4. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,<br>Ban Kiểm soát và nhân sự quản lý chủ chốt khác | Nhân sự quản lý chủ chốt        |

Các giao dịch với bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản thông thường của thị trường, trừ khi có trình bày khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các giao dịch này không làm phát sinh rủi ro trọng yếu cho Tập đoàn.

Các khoản phải thu/phải trả với bên liên quan:

- Không có tài sản đảm bảo;
- Không tính lãi;
- Thời hạn thanh toán: không quá 12 tháng;
- Bản chất giao dịch: cung cấp dịch vụ giao nhận, vận tải.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá các giao dịch này phù hợp với lợi ích của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                             | Tại ngày<br>30/06/2026<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2026<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Ký quỹ - Xem thêm Mục 5.5:  |                               |                               |
| Công ty Cổ phần Vinafreight | 2.000.000                     | 52.000.000                    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                | <b>Kỳ này<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>Cung cấp dịch vụ:</b>       |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Vinafreight    | 151.869.121           | -                       |
| Công ty Cổ phần Transimex      | 39.448.890            | 157.541.167             |
| <b>Cộng – Xem thêm Mục 6.1</b> | <b>191.318.011</b>    | <b>157.541.167</b>      |
| <b>Mua dịch vụ:</b>            |                       |                         |
| Công ty Cổ phần Vinafreight    | 284.580.954           | 1.175.143.746           |
| Công ty Cổ phần Transimex      | 295.599.548           | 176.043.047             |
| Công ty Cổ phần Cảng Mipec     | 48.000.000            | 64.340.000              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>628.180.502</b>    | <b>1.351.186.793</b>    |

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và nhân sự quản lý chủ chốt khác trong kỳ của Tập đoàn như sau:

| Tên                    | Chức vụ                   | Kỳ này<br>VND |               | Kỳ trước<br>VND |               |
|------------------------|---------------------------|---------------|---------------|-----------------|---------------|
|                        |                           | Thù lao       | Thu nhập      | Thù lao         | Thu nhập      |
| Ông Nguyễn Xuân Giang  | Chủ tịch                  | 54.999.999    | 458.166.000   | 170.000.000     | 458.166.000   |
| Ông Trần Công Thành    | Tổng Giám đốc/ Thành viên | 50.000.003    | 458.166.000   | 94.444.444      | 458.166.000   |
| Ông Lê Đại Thắng       | Phó Tổng Giám đốc         | -             | 307.740.000   | -               | 307.740.000   |
| Ông Ngô Trọng Bắc      | Phó Tổng Giám đốc         | -             | 307.740.000   | -               | 307.740.000   |
| Ông Tăng Anh Quốc      | Phó Tổng Giám đốc         | -             | 307.740.000   | -               | 307.740.000   |
| Ông Lê Duy Hiệp        | Thành viên                | 50.000.003    | -             | 94.444.444      | -             |
| Ông Nguyễn Bích Lân    | Thành viên                | 50.000.003    | -             | 94.444.444      | -             |
| Ông Vũ Chính           | Thành viên                | 50.000.003    | -             | 94.444.444      | -             |
| Ông Nguyễn Công Bằng   | Thành viên                | 50.000.003    | -             | 94.444.444      | -             |
| Ông Hà Minh Huấn       | Thành viên                | 50.000.003    | -             | -               | -             |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc      | Cố vấn quản trị           | 54.999.999    | -             | 36.666.667      | -             |
| Bà Nguyễn Thị Thái Nhi | Trưởng ban kiểm soát      | 50.000.003    | -             | 55.555.555      | -             |
| Bà Nguyễn Thị Kim Liên | Thành viên ban kiểm soát  | 29.999.998    | -             | 36.666.667      | -             |
| Ông Lê Hồng Quang      | Thành viên ban kiểm soát  | 29.999.998    | -             | 10.000.000      | -             |
| Bà Đỗ Thị Thu Hiền     | Kế toán trưởng            | -             | 266.760.000   | -               | 266.760.000   |
| Cộng                   |                           | 520.000.015   | 2.106.312.000 | 781.111.108     | 2.106.312.000 |
|                        |                           |               |               |                 | 2.887.423.109 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8.4. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

- Hà Nội
- Hải Phòng

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026:

|                                                               | Hà Nội        |             | Hải Phòng     |            | Loại trừ      |               | Tổng cộng     |             |
|---------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------|------------|---------------|---------------|---------------|-------------|
|                                                               | Kỳ này        |             | Kỳ trước      |            | Kỳ này        |               | Kỳ trước      |             |
|                                                               | Đvt: Ngàn VND |             | Đvt: Ngàn VND |            | Đvt: Ngàn VND |               | Đvt: Ngàn VND |             |
| Doanh thu                                                     |               |             |               |            |               |               |               |             |
| Từ khách hàng bên ngoài                                       | 742.632.725   | 730.876.666 | 17.334.535    | 20.348.264 | -             | -             | 759.967.260   | 751.224.930 |
| Giữa các bộ phận                                              | 99.157.556    | 178.240.751 | 3.972.220     | 4.878.286  | (103.129.776) | (183.119.037) | -             | -           |
| Cộng                                                          | 841.790.281   | 909.117.417 | 21.306.755    | 25.226.550 | (103.129.776) | (183.119.037) | 759.967.260   | 751.224.930 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                         |               |             |               |            |               |               |               |             |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | 20.738.163    | 16.726.215  | 455.962       | 502.143    | -             | -             | 21.194.125    | 17.228.358  |
| Lỗ hợp nhất từ công ty liên kết                               | (723.244)     | (6.932.226) | -             | -          | -             | -             | (723.244)     | (6.932.226) |
| Doanh thu tài chính                                           | 4.107.215     | 4.750.279   | 663.588       | 560.431    | -             | -             | 4.770.803     | 5.310.710   |
| Chi phí tài chính                                             | (10.348.501)  | (9.114.780) | (1.882)       | (8.667)    | -             | -             | (10.350.383)  | (9.123.447) |
| Lợi nhuận khác                                                | (39.203)      | 124.342     | 40.521        | 511.378    | -             | -             | 1.318         | 635.720     |
| Lợi nhuận trước thuế                                          | 13.734.430    | 5.553.830   | 1.158.189     | 1.565.285  | -             | -             | 14.892.619    | 7.119.115   |
| Thuế TNDN                                                     | (2.773.270)   | (2.720.726) | (231.970)     | (313.591)  | -             | -             | (3.005.240)   | (3.034.317) |
| Lợi nhuận sau thuế                                            |               |             |               |            |               |               | 11.887.379    | 4.084.798   |

CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN VẬN TẢI NGOẠI THƯƠNG VÀ CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 02 Bích Câu, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

| Hà Nội                           |                        | Hải Phòng              |                        | Loại trừ               |                        | Tổng cộng              |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tại ngày<br>30/06/2026           | Tại ngày<br>01/01/2026 | Tại ngày<br>30/06/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 | Tại ngày<br>30/06/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 | Tại ngày<br>30/06/2026 | Tại ngày<br>01/01/2026 |
| VND                              | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| Tài sản của bộ phận              | 732.015.783            | 683.061.175            | 54.562.734             | 64.740.500             | (66.648.331)           | 719.930.186            | 699.722.528            |
| Nợ phải trả của bộ phận          | 486.374.561            | 448.787.333            | 54.562.734             | 64.740.500             | (66.648.331)           | 474.288.964            | 465.448.686            |
| Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ | 1.874.600              | 126.590                | -                      | -                      | -                      | 1.874.600              | 126.590                |
| Chi phí khấu hao trong kỳ        | 349.768                | 296.950                | 1.313.876              | 1.622.158              | -                      | 1.663.644              | 1.919.108              |

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Tập đoàn chỉ hoạt động trong lĩnh vực giao nhận vận chuyển và logistics, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh cần thiết phải thuyết minh.

(Xem trang tiếp theo)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8.5. Số liệu so sánh**

***Phân loại lại***

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước nhằm phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại như sau:

**Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Trích):**

|                                          | <b>Tại ngày<br/>01/01/2026<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>01/01/2026<br/>VND</b> |
|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                                          | (Được báo cáo lại)                     | (Đã được báo cáo trước đây)            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 95.189.655.799                         | 93.690.600.000                         |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 4.580.759.110                          | 6.079.814.909                          |

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Trích):**

|                                                     | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b>     |
|-----------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                                                     | (Được báo cáo lại)      | (Đã được báo cáo trước đây) |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính              | 4.799.718.244           | 4.784.400.910               |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.733.793.530           | 1.749.110.864               |

Nguyên nhân phân loại lại là do thay đổi về cách trình bày các chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ khi Tập đoàn áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc phân loại lại này chỉ ảnh hưởng đến cách trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất và không làm thay đổi tổng tài sản hợp nhất, tổng nợ phải trả hợp nhất, vốn chủ sở hữu hợp nhất, lợi nhuận sau thuế hợp nhất và tổng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ trước đã được báo cáo trước đây.

***Điều chỉnh hồi tố***

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):**

|                            | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> | <b>Kỳ trước<br/>VND</b>     |
|----------------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                            | (Được báo cáo lại)      | (Đã được báo cáo trước đây) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 225                     | 229                         |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 225                     | 229                         |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do Tập đoàn xác định lại tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước theo tỷ lệ đã được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ ĐHĐCĐ- VNT ngày 07 tháng 04 năm 2026 nên đã làm thay đổi lợi nhuận để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ trước. Do đó, lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước trình bày để so sánh đã được điều chỉnh lại tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8.6. Giả định hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn có đủ nguồn lực để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**8.7. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện trọng yếu cần điều chỉnh.

Phê duyệt, ngày 25 tháng 08 năm 2026

**NGƯỜI LẬP**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Lê Thị Hương Lan**



**Đỗ Thị Thu Hiền**



**Trần Công Thành**

